



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn").

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 427.323.110.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 427.323.110.000 đồng.

Công ty hiện có 6 đơn vị trực thuộc, 2 Công ty con và 1 công ty liên kết, bao gồm:

Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10.

Các Công ty con, Công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	T.lệ sở hữu và t.lệ biểu
<u>Các công ty con</u>			
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Xã Iamông, Huyện Chupăh, Tỉnh Gia Lai	Xây lắp và thương mại	100,00%
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, X.Mường Tùng, H.Mường Chà, T.Điện Biên	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	57,45%
<u>Công ty liên kết</u>			
Công ty CP Sông Đà 10.9	Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP.Hà Nội	Xây lắp và thương mại	29,10%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) (0243) 7683998
- Fax: (84) (0243) 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn
- Website: www.songda10.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2018 là 1.331 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 239 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Trần Tuấn Linh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Trần Ngọc Lan | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Ông Trần Văn Tấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Hoàng Ngọc Tú | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Ông Đỗ Đức Mạnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Ông Lục Đức Tiến | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Ông Vũ Văn Tính | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/06/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Phạm Thị Thanh Loan | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016 |
| • Bà Lê Thị Mai Hường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016 |
| • Ông Phạm Hoàng Thái | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Văn Tấn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Lục Đức Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 10/11/2016 |
| • Ông Nguyễn Thế Bảo | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/11/2017 |
| • Ông Trần Đình Tú | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/10/2018 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 10/11/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 19/07/2018 |
| • Ông Hoàng Ngọc Tú | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/01/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 19/07/2018 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/03/2017 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2019



AAC AUDITING AND ACCOUNTING CO., LTD

AN INDEPENDENT MEMBER OF PRIMEGLOBAL

AUDITING ACCOUNTING AND FINANCE SPECIALITY

Head Office: Lot 78 - 80, April 30th Street, Hai Chau District, Da Nang City

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 402/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất được lập ngày 18/03/2019 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) đính kèm từ trang 7 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 40 “Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 và Công trình Thủy điện Xekaman 3”, tại ngày 31/12/2018, nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến 02 Công trình Thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn lần lượt là 304.161.921.012 đồng và 107.237.244.702 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 và 3 đã hoàn thành và đi vào phát điện trong năm 2016 và 2013 nhưng cho đến thời điểm

hiện nay các hạng mục dở dang nêu trên vẫn chưa được các bên nghiệm thu, bù giá; nợ phải thu của Tập đoàn cũng chưa được thanh toán.

Theo điều khoản thanh toán của các hợp đồng thi công xây dựng 02 công trình trên và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1, Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà. Cho đến thời điểm hiện nay, Tập đoàn vẫn chưa được thu hồi được khoản nợ liên quan đến 02 công trình thủy điện nêu trên do Tổng Công ty Sông Đà chưa nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 3 năm 2019

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.290.411.058.348	2.438.574.072.879
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	21.986.698.382	19.467.063.608
1. Tiền	111		21.986.698.382	14.467.063.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.692.950.908.822	1.602.731.394.838
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.420.529.555.781	1.321.177.780.015
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	74.551.435.933	87.846.995.574
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	39.481.148.173	39.481.148.173
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	177.030.442.864	183.331.173.545
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(28.565.022.293)	(29.105.702.469)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	9.923.348.364	-
IV. Hàng tồn kho	140		563.491.464.585	792.562.404.249
1. Hàng tồn kho	141	13	563.491.464.585	792.562.404.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.981.986.559	23.813.210.184
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	407.315.040	3.881.855.352
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.174.671.519	19.531.354.832
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	400.000.000	400.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		777.441.102.545	732.278.868.734
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		107.000.000	2.923.904.238
1. Phải thu dài hạn khác	216	10b	107.000.000	7.130.284.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(4.206.379.762)
II. Tài sản cố định	220		641.031.471.385	619.952.427.337
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	641.031.471.385	619.952.427.337
- Nguyên giá	222		1.506.561.486.365	1.486.998.980.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(865.530.014.980)	(867.046.552.944)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		190.230.000	6.560.453.207
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	190.230.000	6.560.453.207
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		90.843.606.762	57.207.615.374
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.409.552.807	12.445.024.419
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	81.793.883.000	45.122.420.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.359.829.045)	(359.829.045)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.268.794.398	45.634.468.578
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	42.837.004.803	42.279.845.743
2. Lợi thế thương mại	269		2.431.789.595	3.354.622.835
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.067.852.160.893	3.170.852.941.613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.144.522.939.939	2.194.483.693.611
I. Nợ ngắn hạn	310		1.791.817.031.143	1.802.889.684.094
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	417.790.263.332	397.027.192.957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	128.302.859.433	181.460.008.729
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	29.671.837.577	30.886.983.820
4. Phải trả người lao động	314		48.277.308.889	81.514.224.562
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	51.079.008.585	52.270.816.354
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	148.533.644.269	127.191.199.143
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23a	963.070.462.447	924.110.910.053
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.091.646.611	8.428.348.476
II. Nợ dài hạn	330		352.705.908.796	391.594.009.517
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	2.189.285.239
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23b	340.908.132.422	379.763.446.145
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		11.797.776.374	9.641.278.133
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		923.329.220.954	976.369.248.002
I. Vốn chủ sở hữu	410		923.329.220.954	976.369.248.002
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	24	3.901.000.000	25.221.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	396.334.477.252	370.491.844.097
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	40.214.040.588	89.362.812.893
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		25.402.012.816	54.246.720.324
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.812.027.772	35.116.092.569
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.490.071.193	13.903.959.091
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.067.852.160.893	3.170.852.941.613



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	26	1.532.093.228.940	1.526.379.610.224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	25.887.229.347	6.511.804.877
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		1.506.205.999.593	1.519.867.805.347
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.300.244.551.281	1.331.630.397.974
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		205.961.448.312	188.237.407.373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	15.579.748.551	6.031.662.527
7. Chi phí tài chính	22	30	120.964.443.231	93.775.000.328
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		121.657.337.031	119.714.116.161
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		(35.471.612)	(458.646.989)
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	84.759.422.326	65.129.223.867
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.781.859.694	34.906.198.716
12. Thu nhập khác	31	32	7.650.075.568	11.418.064.349
13. Chi phí khác	32	32	5.099.210.256	6.446.377.467
14. Lợi nhuận khác	40		2.550.865.312	4.971.686.882
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33	18.332.725.006	39.877.885.598
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	8.159.228.246	11.560.870.375
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.156.498.241	2.216.430.147
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	33	8.016.998.519	26.100.585.076
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.812.027.772	35.116.092.569
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(6.795.029.253)	(9.015.507.493)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	347	822
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	347	822



Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.332.725.006	39.877.885.598
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	15	59.492.263.476	61.342.098.957
- Các khoản dự phòng	03		(1.747.059.938)	(73.525.427.201)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29, 33	(8.063.041.208)	(15.252.714.912)
- Chi phí lãi vay	06	30	121.657.337.031	119.714.116.161
3. Lợi nhuận từ hd kd trước thay đổi vốn lưu động	08		189.672.224.367	132.155.958.603
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(94.380.238.545)	(66.370.217.000)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		235.441.162.871	(59.610.069.450)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(72.555.122.886)	(4.783.190.601)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.917.381.252	(881.946.854)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	49.956.667.408
- Tiền lãi vay đã trả	14		(97.590.737.130)	(106.350.774.863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(8.927.882.870)	(17.809.001.596)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	745.100.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.319.944.600)	(14.086.756.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		144.256.842.459	(87.034.230.838)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(56.231.841.301)	(74.044.678.024)
2. Tiền thu từ TLý, nh.bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.047.818.181	13.512.118.364
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(37.771.463.000)	(10.599.260.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.100.000.000	42.166.732.400
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		920.424.074	1.878.465.886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(90.935.062.046)	(27.086.621.374)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	23	1.220.793.439.274	1.609.865.002.071
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(1.220.689.200.603)	(1.504.555.754.677)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.906.384.310)	(42.714.897.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50.802.145.639)	62.594.349.894
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.519.634.774	(51.526.502.318)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.467.063.608	70.993.565.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		21.986.698.382	19.467.063.608



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.4. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty và 02 Công ty con, toàn bộ đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Các Công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1

- Địa chỉ: Xã Iamơnông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He

- Địa chỉ: Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên.
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,45%.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9

- Địa chỉ: Vị trí 7, Dãy biệt thự 1, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 29,10%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con là doanh nghiệp do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chi tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chi tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Tập đoàn nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Tập đoàn khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

4.8 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn :

- Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Tập đoàn hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn xây lắp công trình được xác định theo tỷ lệ giữa chi phí phát sinh với sản lượng phát sinh và sản lượng đã được nghiệm thu trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất là 20%.
 - ✓ Đối với Công ty con (Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1) được hưởng ưu đãi từ hoạt động kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Căn cứ vào mục 1.1, điểm 1, mục II, phần H và mục 1.1, điểm 1, mục III, phần H của Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty con xác định ưu đãi miễn giảm thuế như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2004 đến năm 2018).
 - Miễn thuế 2 năm (2005-2006) và giảm 50% thuế phải nộp trong 8 năm (2007-2014).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính theo “Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2017 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10” của Kiểm toán nhà nước ngày 22/10/2018. Theo đó, kết quả điều chỉnh hồi tố như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2017 VND	01/01/2018 (đã hồi tố) VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.294.937.548.015	1.321.177.780.015	26.240.232.000	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	136	179.456.424.671	183.331.173.545	3.874.748.874	(ii), (iii), (v), (vi)
Hàng tồn kho	141	816.471.495.564	792.562.404.249	(23.909.091.315)	(iv)
Thuế GTGT được khấu trừ	152	22.104.661.818	19.531.354.832	(2.573.306.986)	(i), (v)
Tài sản cố định hữu hình	221	623.752.492.840	619.952.427.337	(3.800.065.503)	(ii), (viii)
- Nguyên giá	222	1.491.614.170.984	1.486.998.980.281	(4.615.190.703)	(ii)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(867.861.678.144)	(867.046.552.944)	815.125.200	(ii), (viii)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	29.844.863.441	30.886.983.820	1.042.120.379	(vi)
Phải trả người lao động	314	81.879.336.671	81.514.224.562	(365.112.109)	(vii)
Phải trả ngắn hạn khác	319	127.490.929.435	127.191.199.143	(299.730.292)	(vi)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	89.569.063.947	89.362.812.893	(206.251.054)	(x)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	54.246.720.324	54.246.720.324	-	(x)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	35.322.343.623	35.116.092.569	(206.251.054)	(x)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	420	14.242.468.945	13.903.959.091	(338.509.854)	(x)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2017 VND	Năm 2017 (đã hồi tố) VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	1.502.524.853.860	1.526.379.610.224	23.854.756.364	(i)
Giá vốn hàng bán	11	1.307.508.852.898	1.331.630.397.974	24.121.545.076	(iv),(ii),(vi),(v)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.282.898.179	11.560.870.375	277.972.196	(ix)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26.645.345.984	26.100.585.076	(544.760.908)	(x)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	35.322.343.623	35.116.092.569	(206.251.054)	(x)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(8.676.997.639)	(9.015.507.493)	(338.509.854)	(x)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Năm 2017 VND	Năm 2017 (đã hồi tố) VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Lợi nhuận trước thuế	01	40.144.674.310	39.877.885.598	(266.788.712)	(x)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	62.157.224.157	61.342.098.957	(815.125.200)	(xi)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(43.443.733.815)	(66.370.217.000)	(22.926.483.185)	(xi)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(83.519.160.765)	(59.610.069.450)	23.909.091.315	(xi)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.882.496.383)	(4.783.190.601)	99.305.782	(xi)

- (i) Ghi nhận doanh thu, nợ phải thu và thuế giá trị gia tăng tương ứng của Công trình hầm Đèo Cổ Mã (Xí nghiệp Sông Đà 10.2) làm cho các khoản mục: “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” trên Bảng cân đối kế toán tăng 26.204.232.000 đồng, “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Bảng cân đối kế toán giảm 2.385.475.636 đồng. Đồng thời, khoản mục “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng: 23.854.756.364 đồng.
- (ii) Tăng phải thu khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được địa phương hoàn trả nhưng Công ty đã hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định (Công ty CP Thủy điện Nậm He) làm cho các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán thay đổi: khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” tăng 4.615.190.703 đồng, khoản mục “Nguyên giá tài sản cố định hữu hình” giảm 4.615.190.703 đồng. Đồng thời, giảm phần chi phí khấu hao tương ứng của chi phí của chi phí đền bù giải phóng mặt bằng nêu trên làm cho khoản mục “Giá trị hao mòn lũy kế” trên Bảng cân đối kế toán và khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cùng giảm 621.791.866 đồng.
- (iii) Bù trừ tiền thuê đất từ năm 2015 đến năm 2017 với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng công ty Thủy điện Nậm He đã thực hiện chi trả làm cho khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán giảm: 1.392.691.070 đồng và khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng 1.392.691.070 đồng.
- (iv) Kết chuyển bổ sung chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sang giá vốn Công trình hầm đèo Cổ Mã (Xí nghiệp Sông Đà 10.2), số tiền: 23.909.091.315 đồng khiến cho khoản mục “Hàng tồn kho” trên Bảng cân đối kế toán giảm 23.909.091.315 đồng. Đồng thời, khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng một lượng tương ứng.
- (v) Giảm thuế GTGT tương ứng giảm giá trị vật tư đá nhập của Công ty CP và Xây lắp số 9 thi công Công trình thủy điện Đăk Mít 3 làm cho khoản mục “Thuế GTGT được khấu trừ” giảm 187.831.350 đồng. Đồng thời, khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán tăng một lượng tương ứng.
- (vi) Điều chỉnh bổ sung thuế TNCN phải nộp ở Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 làm cho khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán tăng 764.148.183 đồng. Đồng thời, khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” tăng 464.417.891 đồng và “Phải trả ngắn hạn khác” giảm: 299.730.292 đồng.
- (vii) Giảm chi phí phải trả người lao động do đã trích vào chi phí nhưng không còn phải chi tại Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 làm cho khoản mục “Phải trả người lao động” trên Bảng cân đối kế toán giảm 365.112.109 đồng và khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cùng giảm một lượng tương ứng.
- (viii) Giảm giá vốn tương ứng chi phí khấu hao 02 máy xúc lật bánh lốp Kawasaki 90Z của Xí nghiệp Sông Đà 10.2 và Xí nghiệp Sông Đà 10.5 trích thừa, số tiền: 193.333.334 đồng làm cho khoản mục “Tài sản cố định hữu hình” trên Bảng cân đối kế toán tăng: 193.333.334 đồng. Đồng thời, khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cùng tăng một lượng tương ứng.
- (ix) Ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên và loại trừ thêm chi phí tính thuế TNDN của khoản phải trả cho người lao động còn dư đến 31/03/2018 chưa chi trả hết, số tiền: 1.250.862.596 đồng làm cho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

khoản mục “Chi phí thuế TNDN hiện hành” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán cùng tăng 277.972.196 đồng.

- (x) Ảnh hưởng của toàn bộ các điều chỉnh nêu trên làm cho khoản mục “Lợi nhuận trước thuế” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giảm: 266.788.712 đồng; “Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán cùng giảm 206.251.054 đồng; “Lợi ích cổ đông không kiểm soát” trên Bảng cân đối kế toán và “Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giảm 338.509.084 đồng.
- (xi) Ảnh hưởng của toàn bộ các điều chỉnh nêu trên làm cho các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thay đổi tương ứng như đã trình bày.

Đơn vị tính: VND

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	2.730.449.027	3.811.497.444
Tiền gửi ngân hàng	19.256.249.355	10.655.566.164
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	5.000.000.000
Cộng	21.986.698.382	19.467.063.608

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Ban điều hành dự án TĐ Xekaman 3, Huội Quảng	289.957.305.805	324.853.534.384
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	141.147.860.198	141.147.860.198
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	281.723.804.114	287.289.048.609
Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 1	115.609.378.069	116.199.427.887
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	36.807.208.892	41.235.705.739
Các đối tượng khác	555.283.998.703	410.452.203.198
Cộng	1.420.529.555.781	1.321.177.780.015

Nợ phải thu Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1 và Ban quản lý dự án Thủy điện Đồng Nai 5 (36.807.208.892 đồng) đang được Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 thế chấp để đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	-	471.969.500
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	129.761.460.063	32.510.467.709
BĐH dự án thủy điện Hòa Na	ĐVTT Công ty mẹ	9.197.278.124	11.197.278.124
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	ĐVTT Công ty mẹ	24.130.312.068	34.966.853.465
BĐH dự án thủy điện Sơn La	ĐVTT Công ty mẹ	281.723.804.114	287.289.048.609
BĐH thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT Công ty mẹ	1.150.816.154	11.150.816.154
BĐH DA TĐ Huội Quảng	ĐVTT Công ty mẹ	101.404.762.862	136.300.991.441
BĐH gói thầu số 4 CT QN-ĐN	ĐVTT Công ty mẹ	835.822.667	1.826.739.089
BĐH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT Công ty mẹ	389.139.609	389.139.609
BĐH DA Công trình Bản Vẽ	ĐVTT Công ty mẹ	8.538.160.682	8.538.160.682
BĐH Xekaman 3	ĐVTT Công ty mẹ	188.552.542.943	188.552.542.943
BĐH Dự án Thủy điện Xekaman 1	ĐVTT Công ty mẹ	115.609.378.069	116.199.427.887
BĐH Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	ĐVTT Công ty mẹ	36.807.208.892	41.235.705.739
Cộng		<u>898.100.686.247</u>	<u>870.629.140.951</u>

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quân Trung	-	8.644.633.638
Công ty CP Xây dựng Lũng Lô 9	6.072.318.165	14.621.747.617
Công ty CP DTC	1.738.595.910	4.002.539.312
Công ty TNHH Nhạc Sơn	54.548.208.601	-
Công ty CP Vcapital	-	16.860.000.000
Các đối tượng khác	12.192.313.257	43.718.075.007
Cộng	<u>74.551.435.933</u>	<u>87.846.995.574</u>

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Chung công ty mẹ	39.481.148.173	39.481.148.173
Cộng		<u>39.481.148.173</u>	<u>39.481.148.173</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 02/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2015/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2015, Phụ lục hợp đồng số 04/2016 ngày 03/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 04/2017/PLHĐTD/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2017: Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay theo Thông báo lãi suất nội bộ của Tổng Công ty Sông Đà. Điều kiện cho vay là khi bên vay là Công ty Cổ phần Điện Việt Lào có đầu tư Công trình Thủy điện Xêcămán 1, Công trình Thủy điện Sêkông 3,... sẽ ưu tiên giao công việc cho Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐVV/SDD101-VL ngày 26/03/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 15/07/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2016/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 17/02/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03/2017/PLHĐTD/SĐ10.1-VL ngày 16/03/2017: thời hạn cho vay là 18 tháng, lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng tính cho các đơn vị nội bộ Tổng Công ty.

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế tài nguyên, phí BVMT, phí cấp quyền khai thác chỉ hệ chủ đầu tư	-	-	3.556.247.088	-
Phải thu cổ tức Hồ Bốn	65.742.387	-	50.666.667	-
Phải thu về lãi cho vay	22.262.704.430	-	16.090.033.580	-
Phải thu tiền bê tông bù lệm	-	-	4.330.952.000	-
Phải thu Ban điều hành Huội Quảng	-	-	430.018.316	-
Phải thu người lao động	1.704.164.597	-	1.963.967.618	-
Tạm ứng	7.415.840.771	-	7.133.107.584	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	132.777.266.120	-	135.309.616.165	-
+ Cty CP Đầu tư Đèo Cả (i1)	97.000.000.000	-	100.000.000.000	-
+ Cty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T (i2)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
+ Các khoản ký cược, ký quỹ khác	777.266.120	-	309.616.165	-
Phải thu khác	12.804.724.559	-	14.466.564.527	-
Cộng	177.030.442.864	-	183.331.173.545	-

(1) Là giá trị bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

(2) Là khoản đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH K.sản Thiên Trường	-	-	6.395.665.000	(4.206.379.762)
- Phần vốn góp của Công ty	-	-	4.206.379.762	(4.206.379.762)
- Công ty CP TM Tổng hợp An Phú	-	-	377.330.015	-
- Các thể nhân khác	-	-	1.811.955.223	-
Các khoản bảo lãnh khác	107.000.000	-	734.619.000	-
Cộng	107.000.000	-	7.130.284.000	(4.206.379.762)

11. Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn

	Năm 2018	Năm 2017
Đầu kỳ	(29.105.702.469)	(60.139.529.853)
Trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập trong kỳ	540.680.176	31.033.827.384
Số dư cuối kỳ	(28.565.022.293)	(29.105.702.469)

12. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị Chênh lệch Công trình thủy điện Nậm He sau kiểm toán XDCB (*)	9.923.348.364	-
Cộng	9.923.348.364	-

(*) Hội đồng quản trị Công ty CP Thủy điện Nậm He đang xác định nguyên nhân để đưa ra phương án xử lý phù hợp đối với khoản chênh lệch này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	279.147.353	-	356.485.982	-
Nguyên liệu, vật liệu	45.684.074.898	-	78.053.219.655	-
Công cụ, dụng cụ	596.855.571	-	1.551.504.727	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	516.931.386.763	-	712.601.193.885	-
Cộng	563.491.464.585	-	792.562.404.249	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.
 - Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.
- (*) Trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại 31/12/2018 của Tập đoàn có 107.237.244.702 đồng là chi phí dở dang của công trình Thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí chờ phân bổ	70.000.000	65.650.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	337.315.040	3.816.205.352
Cộng	407.315.040	3.881.855.352

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trả trước tiền thuê 1.620 m ² tại tòa nhà Sông Đà (*)	33.828.938.942	34.652.220.614
Tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí (**)	4.847.372.418	4.989.341.488
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.245.690.007	2.209.442.731
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.915.003.436	428.840.910
Cộng	42.837.004.803	42.279.845.743

- (*) Là khoản trả trước tiền thuê 1620 m² diện tích sàn tại Tòa nhà Sông Đà với thời hạn sử dụng là 48 năm.
(**) Là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn sử dụng là 43 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	6.241.094.719	746.146.322.535	172.108.699.975	788.195.921	561.714.667.131	1.486.998.980.281
Mua sắm trong năm	-	60.334.516.904	3.419.478.942	-	-	63.753.995.846
Đ/tư XD CB h/thành	-	-	-	-	15.951.954.443	15.951.954.443
Giảm trong năm	-	45.831.294.286	14.042.476.919	269.673.000	-	60.143.444.205
Số cuối năm	6.241.094.719	760.649.545.153	161.485.701.998	518.522.921	577.666.621.574	1.506.561.486.365
Khấu hao						
Số đầu năm	5.968.638.490	634.746.422.570	149.971.070.349	593.673.194	75.766.748.341	867.046.552.944
Khấu hao trong năm	272.456.229	31.198.834.099	3.652.171.336	41.971.720	23.403.996.852	58.569.430.236
Giảm trong năm	-	45.831.294.286	13.985.000.914	269.673.000	-	60.085.968.200
Số cuối năm	6.241.094.719	620.113.962.383	139.638.240.771	365.971.914	99.170.745.193	865.530.014.980

Giá trị còn lại

Số đầu năm	272.456.229	111.399.899.965	22.137.629.626	194.522.727	485.947.918.790	619.952.427.337
Số cuối năm	-	140.535.582.770	21.847.461.227	152.551.007	478.495.876.381	641.031.471.385

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 544.959.586.202 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 652.974.731.151 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí sửa chữa lớn	190.230.000	6.560.453.207
Cộng	190.230.000	6.560.453.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***17. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	31/12/2018		01/01/2018	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác (*)							
+ Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Tụy Loan	Đang hoạt động	10,74%		67.842.533.000	-	30.071.070.000	-
+ Công ty CP Thủy điện Hồ Bốn	Đang hoạt động	1,04%	95.135	951.350.000	-	951.350.000	-
+ Công ty CP Điện Tây Bắc	Đang hoạt động	11,67%	-	-	-	-	-
+ Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	Đang hoạt động	10,00%	1.000.000	10.000.000.000	(359.829.045)	10.000.000.000	(359.829.045)
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng - Krate	Đang hoạt động	0,75%	300.000	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-
+ Công ty CP ĐTVT Khu KT Hải Hà	Đang hoạt động	0,02%	6.250	-	-	1.100.000.000	-
Cộng				81.793.883.000	(3.359.829.045)	45.122.420.000	(359.829.045)

(*) Cho đến thời điểm hiện nay ngoài khoản đầu tư vào Công ty CP Cao su Phú Riềng, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể. Do đó phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2018; Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không có cơ sở để đánh giá lại số liệu trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH TM và SX Quán Trung	30.714.991.390	39.359.625.028
Công ty CP Phát triển Xây dựng An Bình	13.623.692.463	16.490.781.338
Công ty CP Sông Đà 10.9	36.772.624.687	25.670.439.570
Các đối tượng khác	336.678.954.792	315.506.347.021
Cộng	417.790.263.332	397.027.192.957

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	35.225.464.077	25.670.439.570
Cộng		35.225.464.077	25.670.439.570

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	14.037.970.632	39.625.178.275
Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	71.145.858.000	61.611.855.000
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	19.225.196.965	31.074.105.930
Công ty CP Thủy điện Trạm Tấu	5.500.000.000	23.000.000.000
Các đối tượng khác	18.393.833.836	26.148.869.524
Cộng	128.302.859.433	181.460.008.729

Trong đó: người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	Bên I/quan của c/ty mẹ	19.225.196.965	31.074.105.930
Cộng		19.225.196.965	31.074.105.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	-	14.490.531.189	28.590.800.537	29.909.727.223	-	13.171.604.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000.000	8.989.431.983	8.159.228.246	8.927.882.870	400.000.000	8.220.777.359
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.795.043.683	4.656.434.539	3.465.407.110	-	3.986.071.112
Thuế tài nguyên	-	3.408.150.182	3.718.617.131	4.808.508.976	-	2.318.258.337
Các loại thuế khác	-	40.770.080	14.000.000	53.995.000	-	775.080
Phí và lệ phí	-	1.163.056.703	1.393.846.125	582.551.642	-	1.974.351.186
Cộng	400.000.000	30.886.983.820	46.532.926.578	47.748.072.821	400.000.000	29.671.837.577

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí phải trả về xây lắp công trình	39.373.855.456	48.776.541.617
Chi phí lãi vay phải trả	11.362.244.038	1.344.274.737
Chi phí thuê máy thi công	342.909.091	2.150.000.000
Cộng	51.079.008.585	52.270.816.354

22. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	8.069.972.243	7.672.047.214
BHXH, BHYT, BHTN	8.703.730.124	6.145.143.655
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	385.034.626	385.034.626
Cổ tức phải trả	112.153.335	91.257.135
Vật tư tạm nhập của Cty JV	17.865.480.020	-
Chi phí lãi vay	48.492.759.182	34.444.128.582
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.904.514.739	28.453.587.931
Cộng	148.533.644.269	127.191.199.143

(*) Công ty TNHH TM & SX Quán Trung bảo đảm thực hiện hợp đồng số 0407 Bp/2014/HĐNT/SĐ10 – TRA-QT ngày 04/07/2014 thuộc gói thầu 1B-2 thi công xây dựng 1/2 hầm phía nam Đèo Cả (phần BOT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	870.760.823.188	1.196.005.863.000	1.169.225.317.275	897.541.368.913
Ngân hàng Công thương Đô Thành	239.523.159.963	237.475.286.769	286.377.804.902	190.620.641.830
Ngân hàng Đầu tư và PT Hà Tây	269.423.010.426	492.054.919.215	483.734.675.839	277.743.253.802
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	168.376.932.324	346.932.425.308	278.920.355.338	236.389.002.294
Ngân hàng ĐT và PT CN Gia Lai	193.437.720.475	119.543.231.708	120.192.481.196	192.788.470.987
Nợ dài hạn đến hạn trả	53.350.086.865	63.642.889.997	51.463.883.328	65.529.093.534
Ngân hàng Công thương Đô Thành	21.409.397.794	23.263.368.000	23.579.341.794	21.093.424.000
Ngân hàng ĐT và PT CN Gia Lai	1.980.000.000	8.289.128.000	1.980.000.000	8.289.128.000
Ngân hàng ĐT và PT Điện Biên	25.900.000.000	26.142.000.000	20.900.000.000	31.142.000.000
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	2.523.580.250	2.523.580.250	2.523.580.250	2.523.580.250
Ngân hàng Tiên Phong	706.584.821	2.524.289.747	1.615.437.284	1.615.437.284
Ngân hàng Eximbank Đồng Đa	830.524.000	900.524.000	865.524.000	865.524.000
Cộng	924.110.910.053	1.259.648.752.997	1.220.689.200.603	963.070.462.447

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
Ngân hàng Công thương Đô Thành	72.181.337.994	11.692.029.000	23.579.341.794	60.294.025.200
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	7.570.740.750	-	2.523.580.250	5.047.160.500
Ngân hàng Tiên Phong - CN Thành Đô	5.754.638.539	-	1.615.437.284	4.139.201.255
Ngân hàng ĐT và PT CN Gia Lai	10.282.272.727	13.095.547.274	1.980.000.000	21.397.820.001
Ngân hàng ĐT và PT Điện Biên	334.942.000.000	-	20.900.000.000	314.042.000.000
Ngân hàng Eximbank Đồng Đa	2.382.543.000	-	865.524.000	1.517.019.000
Cộng	433.113.533.010	24.787.576.274	51.463.883.328	406.437.225.956
Trong đó:				
Vay DH đến hạn trả trong vòng 1 năm	53.350.086.865			65.529.093.534
Vay và thuê tài chính dài hạn	379.763.446.145			340.908.132.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN ĐÔ THÀNH					
1. 11/HĐTĐ/2009	4/12/2009	27.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi
2. 01/2013-HĐTDDA	25/9/2013	47.470,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
3. 01/2015-HĐTDDA	26/11/2015	39.000,00	Đầu tư thiết bị	60 tháng	Thả nổi
4. 01/2017/HDDCVDAADT/NH CT322-SONGDA10.1	19/4/2017	4.274,44	Đầu tư máy khoan đá hờ tại Công trình thủy điện Nậm Theun 1	48 tháng	Thả nổi
5. 02/2017/HDDCVDAADT/NH CT322-SONGDA10.1	8/6/2017	3.605,59	Đầu tư máy đào, ô tô và một số thiết bị khác tại Công trình thủy điện Nậm Theun 1	48 tháng	Thả nổi
II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA LAI					
6. 03/2014/369568/HĐ	6/6/2014		Đầu tư bổ sung thiết bị thi công phun vữa	48 tháng	Thả nổi
7. 08/2017/369568/HĐTĐ	18/10/2017		Đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công công trình thủy điện Xekaman 3 và Xekaman 4	60 tháng	Thả nổi
III. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN BIÊN					
8. 01/2009/HĐTĐ	2/5/2009	331.800,00	Đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm He	132 tháng	Thả nổi
III. NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN HẢI DƯƠNG					
9. 150096/NHNTHD	17/9/2015	16.480,61	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
IV. NGÂN HÀNG TIÊN PHONG - CN THÀNH ĐỒ					
10. 282-01.16/HDTD/TDO	28/1/2016	6.160,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
V. NGÂN HÀNG EXIMBANK ĐÔNG ĐÀ					
11. 1721-LAV-2017 00062	13/9/2017	2.524,67	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	36 tháng	Thả nổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	427.323.110.000	50.066.521.921	25.221.000.000	344.869.257.476	91.848.312.076
Tăng trong kỳ	-	-	-	25.635.831.121	35.116.092.569
Giảm trong kỳ	-	-	-	13.244.500	37.601.591.752
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	427.323.110.000	50.066.521.921	25.221.000.000	370.491.844.097	89.362.812.893
Số dư tại 01/01/2018	427.323.110.000	50.066.521.921	25.221.000.000	370.491.844.097	89.362.812.893
Tăng trong kỳ	-	-	-	25.842.633.155	14.812.027.772
Giảm trong kỳ	-	-	21.320.000.000	-	62.784.649.090
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	(1.176.150.987)
Số dư tại 31/12/2018	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.334.477.252	40.214.040.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
+ USD	194,12	206,12
+ LAK	838.000,00	892.000,00

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu xây lắp	1.439.658.246.851	1.417.736.099.691
Doanh thu thủy điện	57.785.407.406	55.448.383.068
Doanh thu sản phẩm cơ khí	11.245.187.468	317.988.625
Doanh thu khác	23.404.387.215	52.877.138.840
Cộng	1.532.093.228.940	1.526.379.610.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Giảm giá hàng bán	25.887.229.347	6.511.804.877
Cộng	25.887.229.347	6.511.804.877

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn xây lắp	1.234.541.887.997	1.246.706.965.536
Giá vốn thủy điện	35.806.447.692	34.337.888.089
Giá vốn sản phẩm cơ khí	9.433.173.565	210.247.456
Giá vốn khác	20.463.042.027	50.375.296.893
Cộng	1.300.244.551.281	1.331.630.397.974

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.501.228.257	4.557.502.527
Cổ tức, lợi nhuận được chia	606.942.387	1.474.160.000
Lãi do người mua chậm thanh toán	8.471.577.907	-
Cộng	15.579.748.551	6.031.662.527

30. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	121.657.337.031	119.714.116.161
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	(1.206.379.762)	(42.491.599.817)
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	16.084.109.399
Chi phí tài chính khác	513.485.962	468.374.585
Cộng	120.964.443.231	93.775.000.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	55.579.180.436	65.632.029.201
Chi phí vật liệu quản lý	1.853.675.600	2.498.978.596
Chi phí văn phòng phẩm	1.796.752.140	2.073.279.427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.468.339.634	1.681.762.620
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	922.833.240	922.833.240
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(540.680.176)	(31.033.827.384)
Các khoản khác	23.679.321.452	23.354.168.167
Cộng	84.759.422.326	65.129.223.867

32. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	1.066.000.000	9.841.355.864
Thu nhập từ điện, nước của nhân viên	52.138.191	123.842.776
Tiền bồi thường tổn thất tài sản	6.169.042.345	-
Các khoản khác	362.895.032	1.452.865.709
Cộng	7.650.075.568	11.418.064.349

33. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thanh lý tài sản	75.657.824	-
Các khoản phạt	1.373.291.900	3.588.240.617
Thuế TNDN nộp bên Lào của công trình Nậm Thuen	2.609.896.029	-
Các khoản khác	1.040.364.503	2.858.136.850
Cộng	5.099.210.256	6.446.377.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.332.725.006	39.877.885.598
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	24.901.573.923	17.647.708.766
Điều chỉnh tăng	36.255.535.905	29.745.372.554
- Chi phí không hợp lệ	3.983.068.770	8.320.775.990
- Lỗ tại các công ty con	31.349.633.895	20.501.763.324
- Phân bổ lợi thế thương mại	922.833.240	922.833.240
Điều chỉnh giảm	11.353.961.982	12.097.663.788
- Cổ tức lợi nhuận được chia	606.942.387	1.474.160.000
- Lãi trong công ty liên kết	(35.471.612)	(458.646.949)
- Điều chỉnh dự phòng đầu tư vào công ty con	10.782.491.207	11.082.150.737
Tổng thu nhập chịu thuế	43.234.298.929	57.525.594.364
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.159.228.246	11.560.870.375
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	8.646.859.787	11.512.191.561
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	48.678.814
- Thuế TNDN được khấu trừ do đã nộp thuế TNDN ở nước ngoài	(487.631.541)	-

35. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.812.027.772	35.116.092.569
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	14.812.027.772	35.116.092.569
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	42.732.311	42.732.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	347	822

(*) Lãi cơ bản, suy giảm được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông và Điều lệ của Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập các quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất Đại hội cổ đông mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	646.051.767.430	743.780.532.463
Chi phí nhân công	267.302.609.336	319.806.362.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	134.849.758.232	140.821.369.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.172.050.581	148.169.655.175
Chi phí khác bằng tiền	55.344.218.882	71.164.639.878
Cộng	1.199.720.404.461	1.423.742.558.932

37. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tập đoàn cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tập đoàn, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Tập đoàn xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Tập đoàn ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	194,12	206,12
- LAK	838.000,00	892.000

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Tập đoàn chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Tập đoàn là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban điều hành của Tổng công ty. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên. Tuy việc thu hồi nợ từ chủ đầu tư hiện nay của Tổng Công ty chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ thu hồi nợ của các đơn vị thành viên như Tập đoàn nhưng Tập đoàn tin rằng khó khăn này là tạm thời và sẽ được khắc phục trong thời gian sắp đến. Bên cạnh đó, Tập đoàn có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Tập đoàn thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	963.070.462.447	340.908.132.422	1.303.978.594.869
Phải trả người bán	417.790.263.332	-	417.790.263.332
Chi phí phải trả	51.079.008.585	-	51.079.008.585
Phải trả khác	113.894.461.882	-	113.894.461.882
Cộng	1.545.834.196.246	340.908.132.422	1.886.742.328.668

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	924.110.910.053	379.763.446.145	1.303.874.356.198
Phải trả người bán	397.027.192.957	-	397.027.192.957
Chi phí phải trả	52.270.816.354	-	52.270.816.354
Phải trả khác	113.374.008.274	-	113.374.008.274
Cộng	1.486.782.927.638	379.763.446.145	1.866.546.373.783

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hầu như không có rủi ro thanh khoản ngắn hạn và tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Tập đoàn được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	21.986.698.382	-	21.986.698.382
Phải thu khách hàng	1.391.964.533.488	-	1.391.964.533.488
Phải thu về cho vay	39.481.148.173	-	39.481.148.173
Phải thu khác	169.614.602.093	107.000.000	169.721.602.093
Các khoản đầu tư	-	78.434.053.955	78.434.053.955
Cộng	1.623.046.982.136	78.541.053.955	1.701.588.036.091

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	19.467.063.608	-	19.467.063.608
Phải thu khách hàng	1.292.072.077.546	-	1.292.072.077.546
Phải thu về cho vay	39.481.148.173	-	39.481.148.173
Phải thu khác	172.323.317.087	734.619.000	173.057.936.087
Các khoản đầu tư	-	44.762.590.955	44.762.590.955
Cộng	1.523.343.606.414	45.497.209.955	1.568.840.816.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

39. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Cty liên kết của Cty mẹ
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết
BĐH dự án thủy điện Hòa Na	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH dự án thủy điện Sơn La	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH Thủy điện Sơn La	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH DA TĐ Huội Quảng	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH gói thầu số 4 CT Quảng Nam-DN	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH DA Công trình Bản Vẽ	ĐVTT Công ty mẹ
BĐH Xekaman 3	ĐVTT Công ty mẹ
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	Bên l/quan của c/ty mẹ

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi cho vay	6.172.670.850	4.102.529.974
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	6.172.670.850	4.102.529.974
Mua hàng	66.214.968.236	103.788.667.314
Công ty CP Sông Đà 10.9	66.214.968.236	103.788.667.314
Tổng Công ty Sông Đà	-	-
Bán hàng	466.945.064.136	255.762.006.835
Công ty CP Sông Đà 10.9	4.803.546.646	5.234.355.352
Tổng Công ty Sông Đà	333.398.971.801	171.396.959.197
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	4.124.151.255	31.890.964.408
BĐH dự án thủy điện Sơn La	575.282.882	(3.026.567.454)
BĐH DA TĐ Huội Quảng	124.550.846.349	53.113.563.219
BĐH gói thầu số 4 CT Quảng Nam-DN	(507.734.797)	(2.847.267.887)
BĐH dự án Thủy điện Xekaman 1	6.494.707.811	12.218.601.902

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khác với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Sông Đà	Phải thu khác	508.773.068	443.030.681
	Phải trả khác	385.034.626	385.034.626
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Cho vay dài hạn	39.481.148.173	39.481.148.173
	Lãi vay phải thu	22.262.704.430	16.090.033.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

40. Thông tin liên quan Công trình Thủy điện Xekaman 3 và Công trình Thủy điện Xekaman 1

Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 13, tại thời điểm 31/12/2018, Báo cáo tài chính của Tập đoàn đang phản ánh một số chỉ tiêu liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3 như sau:

- a) Trong tổng hợp phải thu khách hàng có 304.161.921.012 đồng là nợ phải thu các đối tượng sau:
- Phải thu Ban Điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà) là 115.609.378.069 đồng theo Hợp đồng 16/2017/HĐ-SD về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo.
 - Phải thu Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3 (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà) là 188.552.542.943 đồng theo Hợp đồng 19/2016/HĐ-SD10 về việc thi công một số hạng mục Công trình thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo.

Theo điều khoản thanh toán trong các hợp đồng này, Tổng Công ty Sông Đà sẽ thanh toán cho Tập đoàn ngay khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1, Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty theo khối lượng nghiệm thu hoàn thành và hoàn thành thủ tục thanh toán (trừ phần bảo hành công trình giữ lại).

- b) Trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ có 107.237.244.702 đồng là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Thủy điện Xekaman 1 và 3 (trong đó: 95.409.907.702 đồng là chi phí dở dang của Công trình Thủy điện Xekaman 1 và 11.827.337.000 đồng là chi phí dở dang của Công trình Thủy điện Xekaman 3). Đây chủ yếu là phần chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư.

Khoản nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên đã tồn tại nhiều năm. Mặc dù, Công trình Thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3 đã hoàn thành, đi vào phát điện lần lượt vào năm 2016 và năm 2013 nhưng đến nay các bên vẫn đang tiến hành nghiệm thu các hạng mục hoàn thành và chưa đạt thỏa thuận cuối cùng về bù giá. Tổng Công ty Sông Đà cũng chưa thanh toán khoản nợ liên quan đến công trình này cho Công ty do chưa được chủ đầu tư thanh toán.

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

42. Số liệu so sánh

Là số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.



Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019